CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,700
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,400 - 25,084
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	5.3%
Beta	0.07
EPS	3,223
P/E	6.7

	YTD	1T	3T	6T
CLH	-0.5%	-4.4%	-5.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

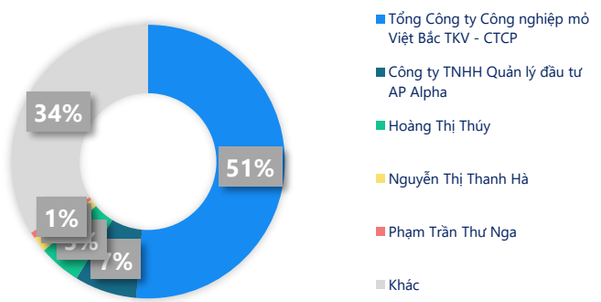

Phân tích Dupont

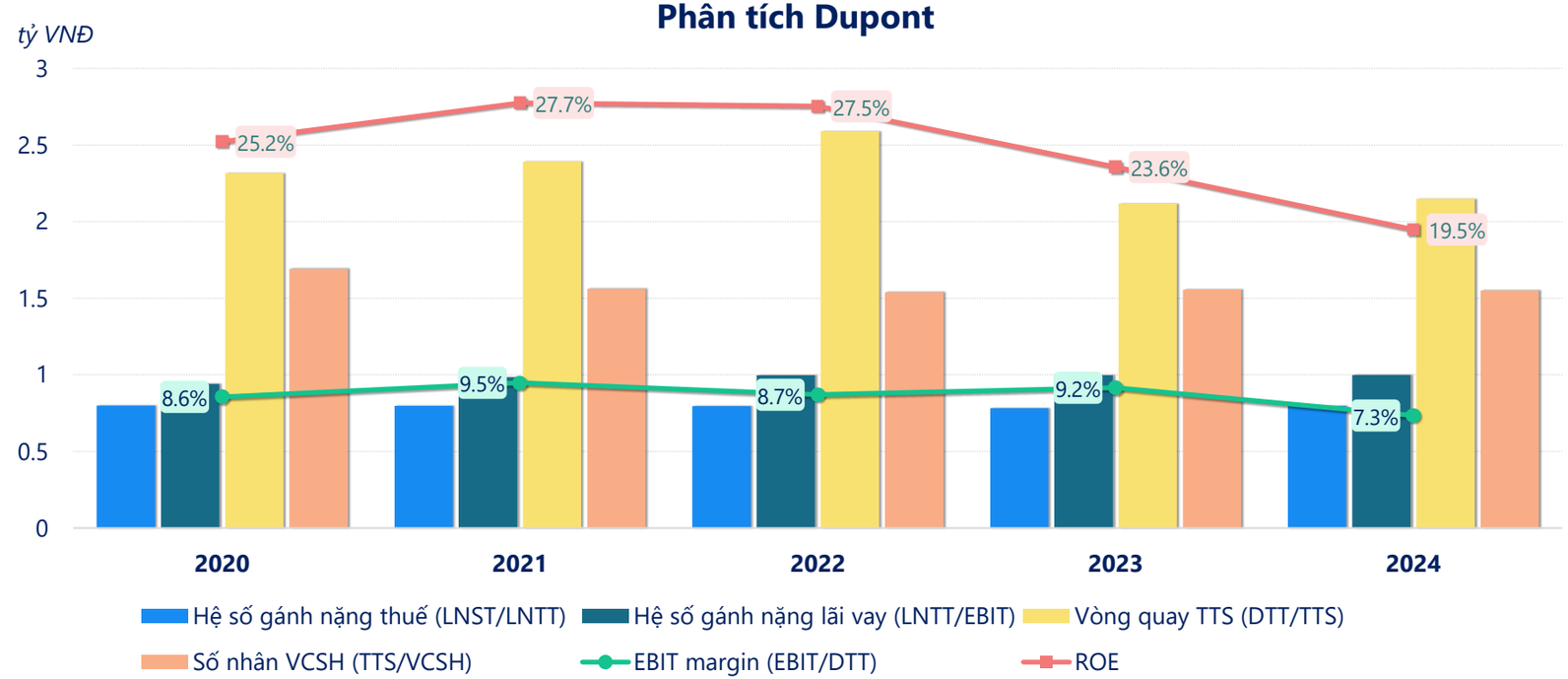

DT thuần

2024

661

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 0.3%

LN sau thuế

2024

38.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.40| -17.9%

ROE

2024

19.5%

+/- YoY: ▼ 4.1%

ROA

2024

12.6%

+/- YoY: ▼ 2.6%

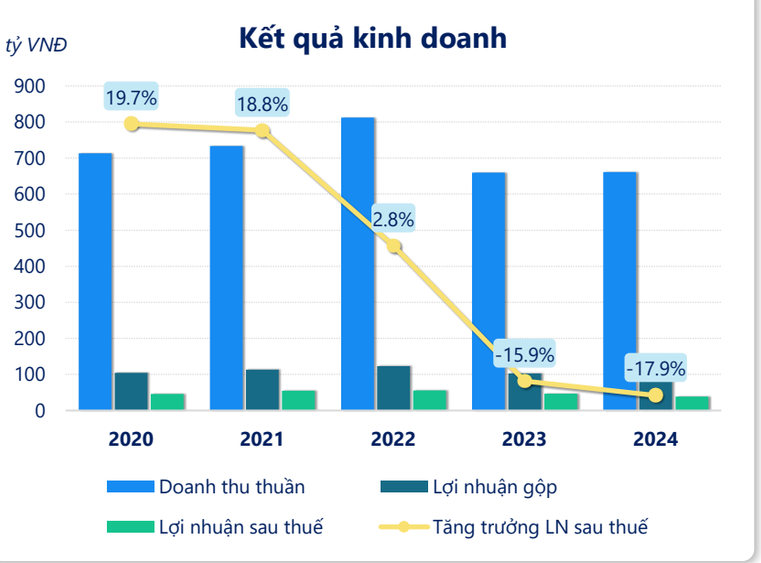

Năm **2024**, **CLH** ghi nhận doanh thu thuần **661.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.30%** và **giảm 17.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.35%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

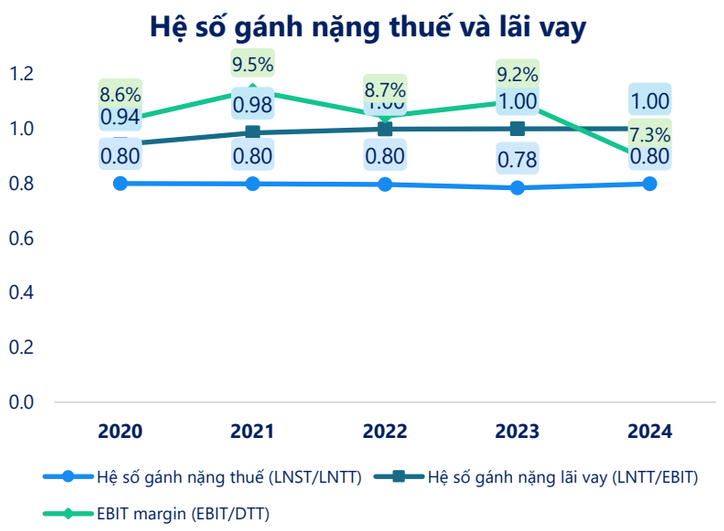

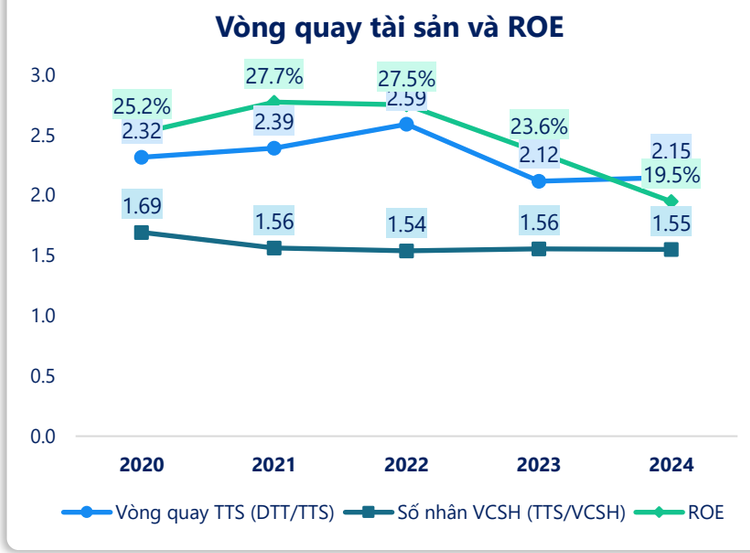

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.15**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.55** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

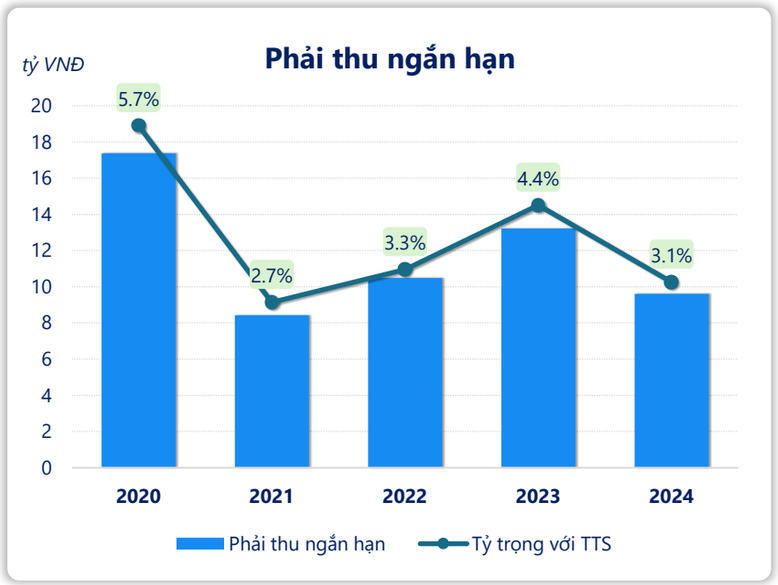
Phải thu ngắn hạn
tỷ VNĐ
5.7%
2.7%
3.3%
4.4%
3.1%
2020
2021
2022
2023
2024
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS

Hàng tồn kho
tỷ VNĐ
7.3%
4.4%
8.4%
14.6%
4.8%
2020
2021
2022
2023
2024
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS

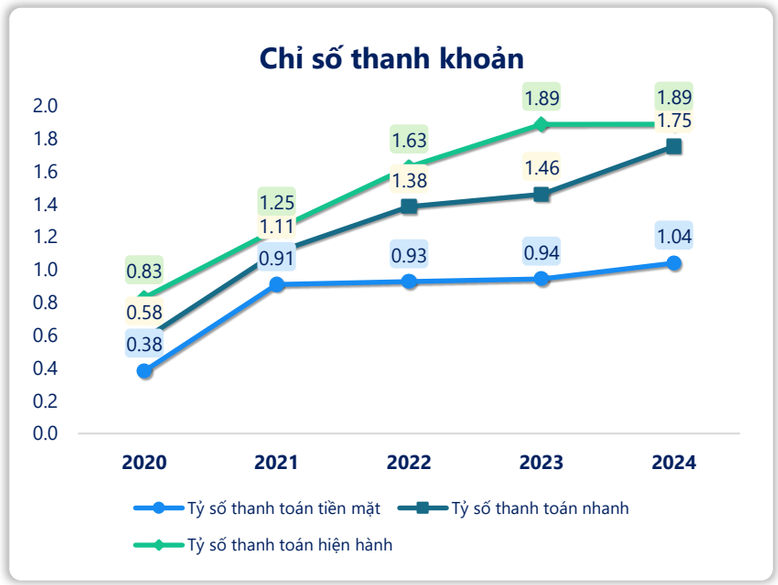
Chỉ số thanh khoản
0.83
0.58
0.38
1.25
1.11
0.91
1.63
1.38
0.93
1.89
1.46
0.94
1.89
1.75
1.04
2020
2021
2022
2023
2024
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành

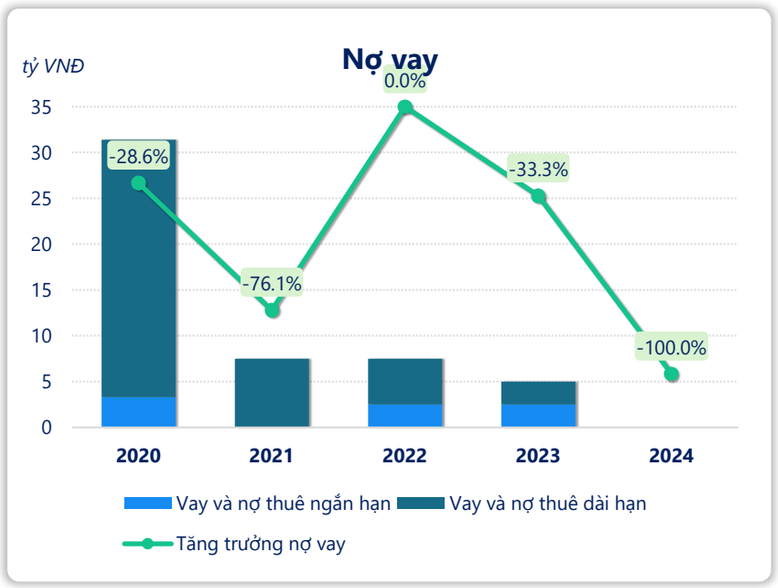
Nợ vay
tỷ VNĐ
-28.6%
-76.1%
0.0%
-33.3%
-100.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

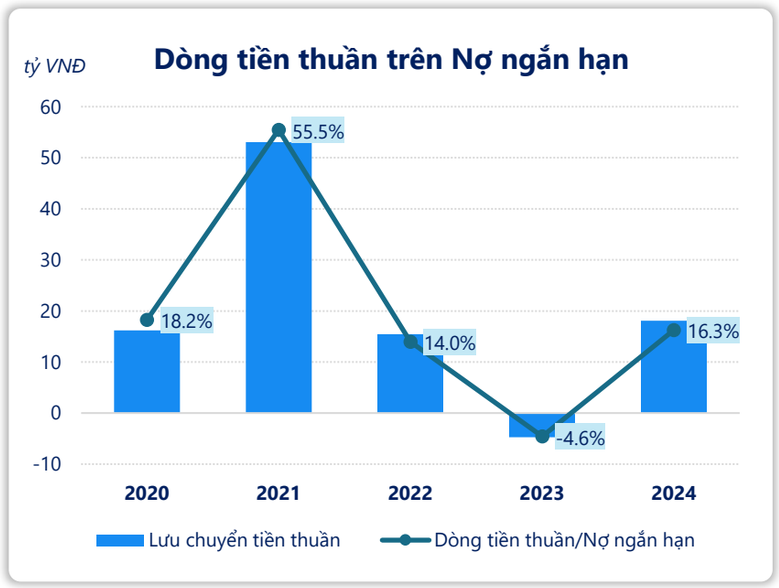
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
tỷ VNĐ
18.2%
55.5%
14.0%
-4.6%
16.3%
2020
2021
2022
2023
2024
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn

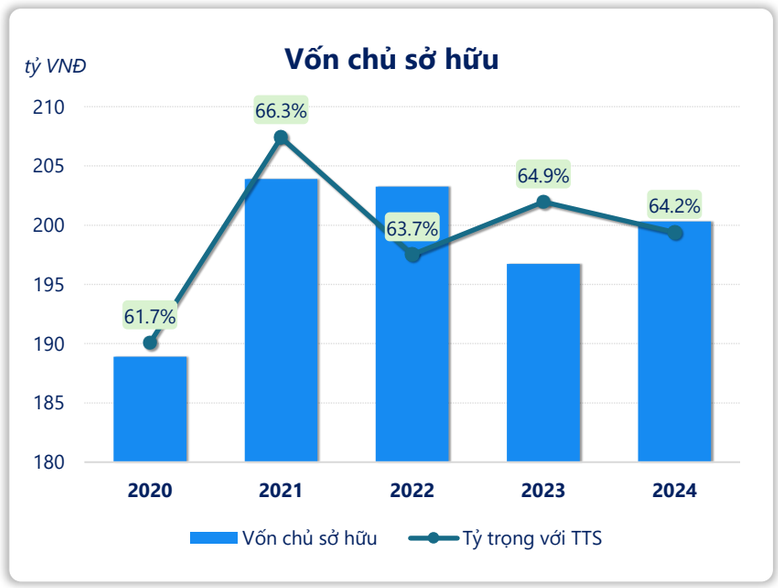
Vốn chủ sở hữu
tỷ VNĐ
61.7%
66.3%
63.7%
64.9%
64.2%
2020
2021
2022
2023
2024
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**312**	**303**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	210	195	7.5%
Tiền và tương đương tiền	116	97.6	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	40.0	73.8%
Phải thu ngắn hạn	9.61	13.2	-27.3%
Hàng tồn kho	15.1	44.2	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.38	-79.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**108**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.8%
Tài sản cố định	90.0	94.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.46	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**12.5**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	107	4.9%
Nợ ngắn hạn	**111**	**104**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.6	32.8	29.7%
Nợ dài hạn	0.59	3.06	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**200**	**197**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**200**	**197**	**1.8%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**713**	**734**	**812**	**659**	**661**
Giá vốn hàng bán	608	620	688	557	567
Lợi nhuận gộp	**105**	**114**	**123**	**102**	**94.3**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	3.08	5.72	4.73
Chi phí TC	4.14	1.30	0.30	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	**3.62**	**1.19**	**0.19**	**0.13**	**0.07**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.1	16.3	13.0	12.3
Chi phí QLDN	30.2	31.0	38.5	34.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	**57.4**	**68.4**	**71.3**	**60.5**	**48.5**
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	-0.85	-0.26	-0.04
LN trước thuế	**57.4**	**68.4**	**70.4**	**60.2**	**48.5**
Lợi nhuận sau thuế	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**	**38.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**	**38.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	126	90.1	33.1	89.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-19.2	-31.4	4.21	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0	-23.9
Tiền đầu kỳ	17.7	33.9	86.9	102	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**53.1**	**15.4**	**-4.73**	**18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.9	86.9	102	97.6	116